

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số: 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VP SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 412

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 7 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 02 NĂM 2023

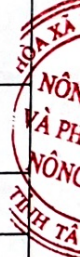
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ

Văn phòng Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 02 năm 2023 như sau:

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	VĂN PHÒNG SỞ	11.490.035.000	1.806.712.153	3.186.039.609		
I	Thu, chi ngân sách về phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	35.000.000	71.785.496	49.875.500	205,10%	265,97%
1.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35.000.000	71.785.496	49.875.500	205,10%	265,97%
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	35.000.000	71.785.496	49.875.500	205,10%	265,97%
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	0				
2.1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0				
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	0				
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	35.000.000	71.785.496	49.875.500	205,10%	265,97%
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, khoản 341)	8.149.435.000	1.745.996.053	2.036.990.429	21,42%	111,98%

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ.	6.671.000.000	1.635.558.818	1.561.634.950	24,52%	104,89%
a	* Nguồn 13	6.518.000.000	1.522.431.032	1.521.764.950	23,36%	97,64%
a.1	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý, trong đó :	5.935.000.000	1.409.919.032	1.381.805.950	23,76%	228,54%
	+ Chi quỹ lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng (46 biên chế)	4.671.000.000	1.132.058.596	1.113.608.648	24,24%	48,44%
	+ Chi hoạt động thường xuyên	1.264.000.000	277.860.436	268.197.302	21,98%	44,092%
a.2	- Kinh phí đặc thù cố định	108.000.000	27.000.000	54.000.000	25%	100%
a.3	- Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo ND số 68/2000/ND-CP (6 HDLD)	475.000.000	85.512.000	85.959.000	18,00%	36,01%
b	* Nguồn 14 (0114)	153.000.000	113.127.786	39.870.000	73,94%	-
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	153.000.000	113.127.786	39.870.000	73,94%	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ. Bao gồm:	1.478.435.000	110.437.235	475.355.479	7,47%	
a	* Nguồn 12	1.257.000.000	107.728.415	256.629.299	8,57%	
a.1	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa	105.000.000	22.500.000	6.050.000	21,43%	
a.2	- Kinh phí theo nhiệm vụ được giao:	1.141.000.000	85.228.415	250.579.299	7,47%	
	+ Kinh phí thanh tra, kiểm tra	558.000.000	33.707.000	111.613.260	6,04%	10,91%
	+ Kinh phí bồi dưỡng tiếp công dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	20.000.000	0	0	0,00%	-
	+ Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	75.000.000	15.190.415	19.710.269	20,25%	46,67%
	+ Kinh phí đối nội, đối ngoại	54.000.000	0	28.333.770	0,00%	
	+ Kinh phí rà soát thủ tục hành chính	22.000.000	5.280.000	5.280.000	24,00%	24,00%



	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực nông nghiệp	49.000.000	0	0	0,00%	
	+ Kinh phí mua sắm trang phục thanh tra	35.000.000	23.551.000	0	67,29%	
	+ Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL ISO	10.000.000	0	0	0,00%	
	+ KP hoạt động BCD Xây dựng nông thôn mới	63.000.000	0	0	0,00%	
	+ Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	9.000.000	0	0	0,00%	
	+ Kinh phí xây dựng VBQPPL	36.000.000	0	7.100.000	0,00%	24,03%
	+ Kinh phí hoạt động hội đồng thẩm định dự án hỗ trợ lãi vay (theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND)	25.000.000	7.500.000	0	30,00%	33,17%
	+ Kinh phí hoạt động Hội đồng thẩm định dự án hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (QĐ 23/2019/QĐ-UBND)	25.000.000	0	0	0,00%	
	+ Nhiệm vụ giám sát chữ đường, nhà máy mì	145.000.000	0	78.542.000	0,00%	60,68%
	+ Kinh phí kiểm tra, khảo sát ngành nghề nông thôn	15.000.000	0	0	0,00%	
a.3	- Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững (mã CTMTQG: 00477)	11.000.000	0	0	0,00%	
b	* Nguồn 14 (0214)	221.435.000	2.708.820	218.726.180	1,22%	

	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTL và chính sách an sinh xã hội)	81.000.000	2.708.820	78.291.180	3,34%	
	- KP chi trả chế độ nghỉ hưu theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP-CC Trần Thanh Nhã	140.435.000		140.435.000	0,00%	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280): Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.800.000.000	0	1.119.428.000	0,00%	
2.1	Sự nghiệp nông nghiệp (Khoản 281)	2.400.000.000	0	1.119.428.000	0,00%	
	- Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND tỉnh Tây Ninh)	2.400.000.000	0	1.119.428.000	0,00%	
2.2	Sự nghiệp kinh tế khác (Khoản 321)	400.000.000	0			
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	400.000.000	0	0		
3	Kinh phí trợ cấp tết Nguyên đán	33.600.000	32.900.000	0	97,92%	131,6%
4	Kinh phí Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	507.000.000	27.816.100	29.621.180	5,49%	-
4.1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341): Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73.000.000	-	-		
	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình - Công tác kiểm tra, hướng dẫn	73.000.000				
	Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	434.000.000	27.816.100	29.621.180	6,41%	-

	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2	Chi sự nghiệp kinh tế - SN nông nghiệp: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 280 - khoản 281, nguồn: 12)	78.000.000	20.218.500	-	25,92%	-
	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...(Mã CTMTQG: 00493) - Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	78.000.000	20.218.500	-	25,92%	-
4.3	Sự nghiệp môi trường: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 250 - khoản 278, nguồn: 12)	70.000.000	-			
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam (mã CTMTQG: 00497)	70.000.000				
4.4	Chi quản lý hành chính: Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (Loại 340 - khoản 341, nguồn: 12)	286.000.000	7.597.600	29.621.180	2,66%	

NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý I năm 2023	Ước thực hiện Quý 2 năm 2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (mã CTMTQG: 00502)	286.000.000	7.597.600	29.621.180	2,66%	
- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Quản lý điều hành)	134.000.000	7.597.600	29.621.180	5,67%	
- Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.	100.000.000				
- Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.	52.000.000				

Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu)



Trương Tấn Đạt